

XÁC ĐỊNH NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH THANH HOÁ

Lê Hoàng Bá Huyền

Khoa Kinh tế- Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức

Email: lehoangbahuyen@hdu.edu.vn

Nguyễn Thu Hương

Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam

Email: huongthu.nguyen08@gmail.com

Ngày nhận: 24/3/2017

Ngày nhận bản sửa: 20/7/2017

Ngày duyệt đăng: 25/8/2017

Tóm tắt:

Mục tiêu của bài báo là xác định những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến việc thu hút vốn đầu tư (THVĐT) ngoài ngân sách nhà nước (NSNN) để phát triển du lịch tỉnh Thanh Hoá. Nhóm nghiên cứu đã thực hiện khảo sát các nhà đầu tư (NĐT) du lịch tại Thanh Hoá. Trên cơ sở phát triển khung lý thuyết từ mô hình chiết trung hay mô hình "OLI" được phát triển bởi Dunning J. (1996), với 660 phiếu điều tra đã được gửi đến các đối tượng trên, kết quả điều tra cho thấy một số nhân tố được đánh giá là quan trọng hơn các nhân tố khác. Trong đó, chính sách THVĐT của chính quyền địa phương là nhóm nhân tố quan trọng nhất, tiếp đến là các nhân tố như: cơ sở hạ tầng, tài nguyên du lịch, môi trường chính trị - xã hội... cũng có ảnh hưởng mang tính quyết định khi NĐT xem xét lựa chọn địa điểm đầu tư phát triển du lịch tại Thanh Hoá. Bài viết cũng đã đề xuất một số khuyến nghị chính sách với chính quyền địa phương nhằm tăng cường THVĐT ngoài NSNN phát triển du lịch.

Từ khóa: Ngoài ngân sách nhà nước; nhân tố ảnh hưởng; thu hút vốn đầu tư; phát triển du lịch.

Factors affecting the attraction of extra-budgetary investment for tourism development in Thanh Hoa province

Abstract:

This paper aims to identify the main factors influencing the attraction of extra - budgetary investment for tourism development in Thanh Hoa. The research team conducted a survey of tourism investors in Thanh Hoa province. Based on the theory developed by Dunning (1996) and analyzing the sample of 660 investors in Thanh Hoa, the results indicate that there are some factors being more important than others. In particular, the policy of capital attraction is the most influential factor to investment decision, followed by infrastructure factors, the factors of tourism resources, and socio-political environment factors. Finally, the paper also suggests some policies to local authorities in order to raise extra - budgetary investment for Thanh Hoa tourism development.

Keywords: Extra - budgetary investment; influential factors; invested capital attraction; tourism development.

1. Đặt vấn đề

Trước yêu cầu hội nhập kinh tế thế giới và khu vực, cùng với sự phát triển của các ngành kinh tế khác, ngành du lịch đã có những bước phát triển đáng kể và ngày càng tỏ rõ vị trí quan trọng của

mình trong nền kinh tế quốc dân. Trong môi quan hệ phát triển tổng hòa của nền kinh tế, du lịch phát triển sẽ là động lực thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế (Lê Hoàng Bá Huyền & Phạm Bích Thu, 2017).

Thanh Hóa là địa phương có nguồn tài nguyên du lịch phong phú bao gồm tài nguyên du lịch tự nhiên (vị trí địa lý, địa hình cảnh quan thiên nhiên, tài nguyên sinh vật...) và tài nguyên du lịch nhân văn (di tích lịch sử, các làng nghề, các lễ hội truyền thống và sự đa dạng của các nền văn hóa dân tộc...) đã và đang được khai thác là những điểm đến lý tưởng về du lịch (Phạm Tấn & Vương Hải Yến, 2015). Vấn đề đặt ra ở đây là làm sao để huy động được nguồn lực mà nhất là nguồn lực đầu tư từ các doanh nghiệp trong và ngoài nước để phát triển du lịch Thanh Hóa (DLTH). Theo Nguyễn Mạnh Toàn (2010), dòng vốn đầu tư thường tập trung vào một số địa phương. Vì vậy, nghiên cứu và phân tích các nhân tố thu hút đầu tư vào một địa phương hoặc một vùng lãnh thổ sẽ giúp hiểu rõ được các hành vi và mục tiêu của các NĐT; trên cơ sở đó, các địa phương có thể khai thác những lợi thế tiềm tàng, cũng như đề ra các chính sách hữu hiệu để thu hút các NĐT trong thời gian đến một cách hiệu quả.

Những năm qua, đã có nhiều nghiên cứu về du lịch nói chung và du lịch ở Thanh Hóa nói riêng, tuy nhiên, nghiên cứu về nhân tố ảnh hưởng đến THVĐT ngoài NSNN để phát triển DLTH còn chưa được đề cập. Vì vậy, việc nghiên cứu nhân tố ảnh hưởng đến THVĐT ngoài NSNN làm cơ sở khoa học cho chính quyền địa phương ban hành cơ chế, chính sách THVĐT từ các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp lớn, tập đoàn kinh tế, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) phát triển DLTH có ý nghĩa cả về lý luận lẫn thực tiễn.

2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

2.1. Cơ sở lý thuyết

Nghiên cứu này được tiến hành dựa trên khung lý thuyết rút ra từ mô hình chiết trung hay mô hình "OLI" đề xuất bởi Dunning J. & Narula R. (1996). Nghiên cứu đã tổng hợp các yếu tố chính của nhiều công trình khác nhau lý giải về FDI và đề xuất 3 điều kiện cần thiết để một doanh nghiệp có động cơ tiến hành đầu tư trực tiếp: lợi thế về sở hữu, địa điểm và nội bộ hóa. Lợi thế về sở hữu của một doanh nghiệp có thể là một sản phẩm hoặc một quy trình sản xuất mà có ưu thế hơn hẳn các doanh nghiệp khác hoặc các doanh nghiệp khác không thể tiếp cận. Các lợi thế về địa điểm bao gồm không chỉ các yếu tố nguồn lực, mà còn có cả các yếu tố kinh tế - xã hội như dung lượng và cơ cấu thị trường, khả năng tăng trưởng của thị trường và trình độ phát triển, môi trường văn

hóa, pháp luật, chính trị và thể chế. Tiếp đến là lợi thế về nội bộ hóa sản xuất, được hiểu là việc một công ty thực hiện và kiểm soát toàn bộ quá trình sản xuất một sản phẩm từ khâu nguyên liệu đầu vào cho đến việc bán sản phẩm. Ngoài ra, nghiên cứu này cũng được nghiên cứu dựa trên lý thuyết về các yếu tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn thị trường tiếp nhận đầu tư của Gilmore A. & cộng sự (2003). Bên cạnh đó, tác giả cũng đã tham khảo các nghiên cứu trước về thu hút đầu tư vào một địa phương ở Việt Nam như nghiên cứu của Nguyễn Mạnh Toàn (2010) về các nhân tố tác động đến FDI vào một địa phương ở Việt Nam gồm: Nhóm động cơ về tài nguyên, nhóm động cơ về cơ sở hạ tầng, nhóm động cơ về chính sách và nhóm động cơ về kinh tế. Nghiên cứu thực nghiệm dựa trên dữ liệu thứ cấp của Hoàng Thị Thu (2008) chỉ ra rằng các nhân tố có tác động đến dòng vốn FDI vào một địa phương của Việt Nam như: Quy mô thị trường, tốc độ tăng trưởng của thị trường, nguồn vốn nhân lực, sự phát triển của cơ sở hạ tầng, mức độ mở cửa, địa lý, chính sách kinh tế địa phương, chính sách khuyến khích đầu tư. Nghiên cứu của Hà Nam Khánh Giao & cộng sự (2013) về các nhân tố ảnh hưởng đến THVĐT vào tỉnh Quảng Trị với 09 nhân tố, gồm: Quá trình ra quyết định liên quan đến thủ tục đầu tư, chính sách hỗ trợ từ cơ quan quản lý liên quan đến nhà đầu tư; cơ sở hạ tầng kỹ thuật; tài nguyên; cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế; cơ sở hạ tầng xã hội; tiềm năng thị trường; lợi thế chi phí; năng suất và tính kỷ luật lao động.

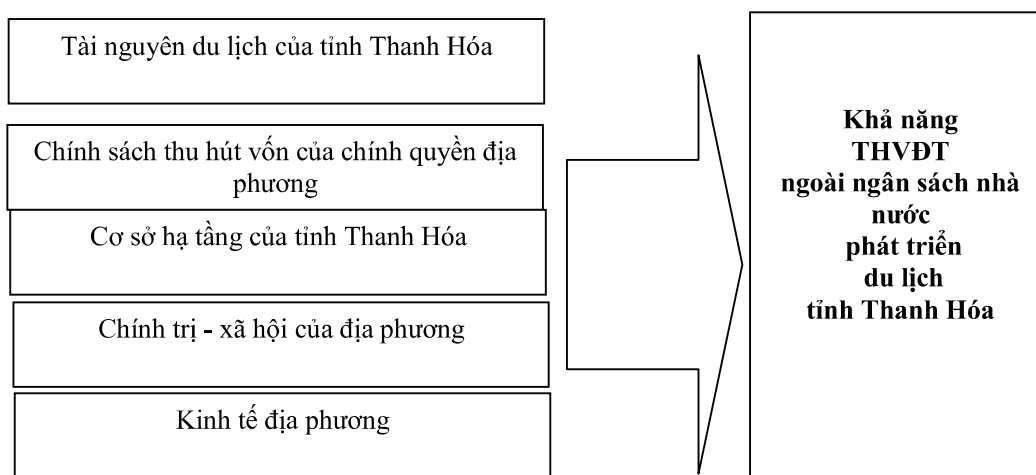
2.2. Mô hình và giả thuyết nghiên cứu

Trên cơ sở khung lý thuyết như trên tác giả đã lựa chọn 05 nhóm nhân tố để nghiên cứu sự ảnh hưởng của nó đến THVĐT ngoài NSNN phát triển DLTH. Trong đó, ngoài 04 nhân tố: tài nguyên du lịch, chính sách thu hút vốn, cơ sở hạ tầng và kinh tế là những nhân tố đã được sử dụng ở các nghiên cứu trước đây tại các địa phương khác thì nhân tố chính trị - xã hội của địa phương đã được tác giả bổ sung nghiên cứu tại Thanh Hóa. Cụ thể:

(1) Nhóm nhân tố về tài nguyên du lịch (N), gồm có tài nguyên du lịch tự nhiên (vị trí địa lý, địa hình, danh lam thắng cảnh...) và tài nguyên du lịch nhân văn (tài nguyên văn hóa vật thể và phi vật thể).

(2) Nhóm nhân tố về chính sách thu hút vốn của chính quyền địa phương (CP) như là ưu đãi về thuế quan, lãi suất, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng...

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ các lý thuyết và nghiên cứu trước đây.

(3) Nhóm nhân tố về cơ sở hạ tầng (I) như là thông tin liên lạc, giao thông, sự phát triển công nghệ, sự phát triển các dịch vụ về pháp lý, kế toán...

(4) Nhóm nhân tố về chính trị - xã hội của địa phương (PS) gồm các nội dung như: Đoàn kết trong nội bộ chính quyền địa phương; an ninh chính trị, an toàn xã hội của địa phương; văn hóa ứng xử của chính quyền với người dân và doanh nghiệp...

(5) Nhóm nhân tố về kinh tế địa phương (E) như là tăng trưởng kinh tế, ảnh hưởng của đầu tư trong nước, quy mô và tốc độ phát triển thị trường khách du lịch.

Phương trình hồi quy tổng quát là: Khả năng THVĐT ngoài NSNN phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa:

$(HQTHVĐTPTDL) = f(5 \text{ nhân tố nghiên cứu: } N, CP, I, PS, E)$ Các giả thuyết nghiên cứu được đặt ra như sau:

Ho1. Tài nguyên du lịch có tác động tích cực tới khả năng thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa.

Ho2. Chính sách THVĐT có tác động tích cực tới khả năng thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa.

Ho3. Cơ sở hạ tầng có tác động tích cực tới khả năng thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa.

Ho4. Chính trị - xã hội ổn định có tác động tích cực tới khả năng thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa.

Ho5. Yếu tố Kinh tế có tác động tích cực tới khả năng thu hút vốn đầu tư phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Mô tả dữ liệu nghiên cứu

(i) Đối tượng mẫu là các nhà đầu tư kinh doanh, dịch vụ về du lịch tại tỉnh Thanh Hóa. Nhóm đối tượng này là những người đã và sẽ quyết định đầu tư. Do vậy, những đánh giá của họ sẽ là cơ sở chính xác nhất trong việc xác định nhân tố ảnh hưởng đến THVĐT phát triển du lịch.

(ii) Phương pháp lấy mẫu, tác giả đã lựa chọn phương pháp chọn ngẫu nhiên thuận tiện. Chọn phương pháp chọn mẫu này vì tác giả có khả năng tiếp cận người trả lời và họ sẵn sàng trả lời bằng câu hỏi nghiên cứu; mặt khác nó ít tốn kém thời gian và chi phí để thu thập thông tin nghiên cứu.

(iii) Quy mô mẫu được xác định là 660 là do theo Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2012) khi phân tích nhân tố và hồi quy, quy mô mẫu nên xác định ít nhất bằng 5 lần nhân với số câu hỏi khảo sát. Đối với bảng hỏi thiết kế, tác giả dự kiến là 30 câu; tương ứng với quy mô mẫu ít nhất từ 150. Tuy nhiên, nội dung nghiên cứu là một phần của đề tài nghiên cứu khoa học và còn phục vụ nhiều nội dung nghiên cứu khác nên tác giả tiến hành điều tra toàn bộ NĐT trên địa bàn với mẫu điều tra là 660.

(iv) Thang đo, được sử dụng trong nghiên cứu này là thang đo được đề xuất bởi Likert R. (1932) để triển khai đo lường các câu hỏi khảo sát với quy ước như sau: (Bậc 5) Hoàn toàn đồng ý, (Bậc 4) Đồng ý, (Bậc 3) Không có ý kiến, (Bậc 2) Không đồng ý,

(Bậc 1) Hoàn toàn không đồng ý. Các yếu tố về đặc điểm cá nhân được kết hợp sử dụng một số thang đo như thang đo định danh đối với các thông tin về giới tính, trình độ văn hóa.

(v) Bảng hỏi: Đối với nghiên cứu này, tác giả đã thiết kế bảng hỏi dành cho các NĐT du lịch để xác định nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến THVĐT. Bảng hỏi thiết kế gồm 5 phần: (1) Phần mở đầu, (2) Câu hỏi định tính, (3) Câu hỏi hàm nóng, (4) Câu hỏi chính, (5) Câu hỏi phụ: Sau khi thiết kế bảng hỏi được gửi trước cho 65 đáp viên để xin ý kiến họ một lần nữa và cũng để hiệu chỉnh bảng hỏi lần cuối cùng trước khi triển khai đại trà.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thống kê mô tả

3.1.1. Mô tả về mẫu khảo sát

Số liệu nghiên cứu được thực hiện trên bảng hỏi dành cho 660 NĐT đang đầu tư trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Trong 660 bảng hỏi được gửi đi, tác giả thu được 637 bảng hỏi phù hợp với yêu cầu. Sau khi tổng hợp 637 mẫu thu về và thực hiện phân tích trên phần mềm SPSS, kết quả thống kê mẫu nghiên cứu như sau:

Về giới tính thì tỷ lệ nhà đầu tư là nữ chiếm 58,5% và nam là 41,5%. Về độ tuổi, có 12,3% các nhà đầu tư có tuổi nhỏ hơn 30; 28,5% từ 30 đến 45 tuổi; 28,5% từ 45 đến 55 tuổi và 30,8% trên 55 tuổi. Như vậy, các NĐT kinh doanh trong ngành DLTH phần lớn là ở độ tuổi từ 45 tuổi đến trên 55 tuổi.

Về trình độ chuyên môn của NĐT thống kê được có 9,2% có trình độ đại học; 21,5% trình độ cao đẳng; 69,2% trình độ khác. Như vậy, hầu hết các NĐT được khảo sát có trình độ chuyên môn dưới Đại học và Cao đẳng. Nghĩa là trình độ chuyên môn của các NĐT tác động rất thấp hoặc không tác động đến việc NĐT có quyết định đầu tư vào kinh doanh du lịch tại Thanh Hóa hay không.

Cuối cùng là về thời gian đầu tư kinh doanh trong ngành du lịch của các NĐT thì phần lớn có thời gian đầu tư 1 đến 5 năm. Trong đó, 40,8% NĐT kinh doanh trong ngành DLTH từ 3-5 năm, 43,1% các NĐT có thời gian kinh doanh là 1-3 năm và 16,2% các NĐT có thời gian kinh doanh dưới 1 năm. Như vậy, với quy mô mẫu khảo sát ta có thể nhận định rằng 16,2% NĐT có thời gian kinh doanh dưới 1 năm trong ngành DLTH cũng chính là tỷ lệ các NĐT tăng hàng năm trong lĩnh vực này.

3.1.2. Mô tả các biến khảo sát

Bảng xử lý số liệu thu thập được từ mẫu khảo sát, mức độ quan trọng của các biến khảo sát được mô tả như sau:

Trong nhóm nhân tố về tài nguyên du lịch, hầu hết các NĐT đều đồng ý với nhận định: Thanh Hóa có tài nguyên du lịch thuận lợi cho phát triển du lịch. Trong đó, nhân tố “Thanh Hóa có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp thu hút khách du lịch” và “du lịch sinh thái là thế mạnh của du lịch Thanh Hóa” là 2 nhân tố được các NĐT đánh giá là yếu tố quan trọng nhất khi họ quyết định đầu tư vào Thanh Hóa với mức độ 3,80. Mặt khác, nhân tố “các di tích lịch sử, văn hóa và các công trình sáng tạo của con người là lý do lựa chọn hàng đầu khi các NĐT quyết định đầu tư vào du lịch Thanh Hóa” và “Thanh Hóa là địa phương giàu giá trị nhân văn có thể được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch” cũng được các NĐT đồng ý nhưng với mức độ thấp hơn, đạt 3,26 và 3,68.

Cũng số liệu từ Bảng 1 cho ta thấy, hầu hết các NĐT trong lĩnh vực du lịch tại Thanh Hóa đều đồng ý rằng Thanh Hóa có nhiều chính sách THVĐT trong nước và nước ngoài để phát triển ngành du lịch. Trong khi các NĐT không cho rằng chính sách về “cơ cấu ngành kinh tế, quy hoạch tại địa phương” và chính sách “xúc tiến thu hút đầu tư vào du lịch” là nhân tố ảnh hưởng lớn đến việc ra quyết định của mình thì họ lại đồng ý với mức cao hơn về tầm quan trọng của các nhân tố chính sách như: “ưu đãi về thuế, phí, lệ phí”, “chính sách hỗ trợ đất đai, “giải phóng mặt bằng”, và “chính sách về hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật bên ngoài hàng rào các dự án du lịch”, với mức đánh giá trung bình lần lượt là 3,14; 3,51 và 3,57.

Bên cạnh đó phần lớn các NĐT trong lĩnh vực du lịch tại Thanh Hóa đều đồng ý với các nhận định trong nhóm nhân tố về cơ sở hạ tầng mà tác giả đã đưa ra với tỷ lệ trung bình trên 3,51. Trong đó, nhận định “Hệ thống giao thông vận tải đồng bộ tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư về du lịch” được các NĐT đồng ý nhiều nhất với mức 4,05. Tiếp theo là các nhân tố như: “Hàng năm tỉnh Thanh Hóa ưu tiên bố trí ngân sách phát triển cơ sở hạ tầng du lịch” và “Thanh Hóa có cơ sở hạ tầng về điện, nước, bưu chính viễn thông... thuận lợi cho việc phát triển du lịch” là những nhân tố quan trọng tiếp theo. Cuối cùng các NĐT cũng đồng ý nhưng ở mức độ thấp

Bảng 1: Mô tả thống kê các biến tác động đến khả năng THVĐT ngoài NSNN phát triển DLTH

Biến tác động đến khả năng THVĐT	Trung bình	Độ lệch chuẩn
N1: Thanh Hóa có vị trí địa lý thuận lợi cho đầu tư phát triển du lịch	3,75	0,674
N2: Du lịch sinh thái là thế mạnh của DLTH	3,80	0,806
N3: Các di tích lịch sử, văn hóa và các công trình sáng tạo của con người là lý do lựa chọn hàng đầu khi các NĐT quyết định đầu tư vào DLTH.	3,26	0,660
N4: Thanh Hóa là địa phương giàu giá trị nhân văn có thể được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch.	3,68	0,839
N5: Thanh Hóa có nhiều danh lam thắng cảnh đẹp thu hút khách du lịch.	3,80	0,642
CP1: Chính sách liên quan đến cơ cấu ngành kinh tế, quy hoạch tại địa phương là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư	2,99	1,192
CP2: Ưu đãi về thuế, phí, lệ phí đối với các nhà đầu tư là thế mạnh trong chính sách thu hút vốn của ngành DLTH.	3,49	1,114
CP3: Ưu đãi về tín dụng là yếu tố quan trọng đối với NĐT khi xem xét lựa chọn dự án đầu tư tại Thanh Hóa	3,14	1,207
CP4: Chính sách hỗ trợ đất đai, giải phóng mặt bằng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định đầu tư các dự án du lịch tại Thanh Hóa	3,51	1,107
CP5: Chính sách về lao động trong lĩnh vực du lịch tại Thanh Hóa có ảnh hưởng đến quyết định của NĐT	3,36	1,193
CP6: Chính sách về hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật bên ngoài hàng rào các dự án du lịch là nhân tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định của NĐT.	3,57	0,965
CP7: Chính sách xúc tiến thu hút đầu tư vào du lịch sẽ ảnh hưởng đến quyết định của NĐT.	3,05	1,218
I1: Thanh Hóa có cơ sở hạ tầng về điện, nước, bưu chính viễn thông... thuận lợi cho việc phát triển du lịch	3,72	0,827
I2: Thanh Hóa có hệ thống dịch vụ Tài chính – Ngân hàng, Trung tâm thương mại phát triển thuận lợi cho các NĐT vào du lịch	3,51	0,808
I3: Thanh Hóa có hệ thống giao thông vận tải đồng bộ tạo thuận lợi cho các NĐT về du lịch.	4,05	0,794
I4: Hàng năm tỉnh Thanh Hóa ưu tiên bố trí ngân sách phát triển cơ sở hạ tầng du lịch.	3,99	0,763
I5: Các khu, điểm du lịch tại Thanh Hóa thường xuyên được cải tạo nâng cấp là nhân tố thu hút các NĐT.	3,84	0,805
I6: Thanh Hóa có hệ thống dịch vụ y tế, giáo dục, khu vui chơi giải trí phát triển tạo thuận lợi thu hút NĐT.	3,58	0,825
PS1: Đoàn kết trong nội bộ chính quyền địa phương có ảnh hưởng đến việc xem xét ra quyết định của NĐT.	3,84	1,004
PS2: An ninh chính trị, an toàn xã hội của địa phương là nhân tố giúp NĐT yên tâm đầu tư.	3,61	1,019
PS3: Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý đang làm việc trong lĩnh vực du lịch và các ngành liên quan ảnh hưởng đến quyết định của NĐT.	3,70	1,121
PS4: Thanh Hóa là địa phương có bản sắc văn hóa phong phú, đa dạng là yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định đầu tư phát triển du lịch.	3,55	0,961
PS5: Người dân Thanh Hóa thân thiện, mến khách là yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định đầu tư phát triển du lịch tại Thanh Hóa	3,89	0,797
E1: Kinh tế Thanh Hóa nhiều năm liên phát triển với tốc độ cao và ổn định có ảnh hưởng đến việc quyết định của NĐT	3,43	0,832
E2: Nguồn vốn NSNN đầu tư vào du lịch Thanh Hóa thời gian vừa qua là yếu tố NĐT quan tâm khi ra quyết định đầu tư	3,78	0,790
E3: Doanh thu hàng năm của ngành DLTH cao sẽ thu hút NĐT mới đầu tư vào DLTH.	3,68	0,894
E4: Chi phí đầu tư vào phát triển du lịch tại Thanh Hóa thấp sẽ hấp dẫn các NĐT.	3,37	1,008
E5: Lợi nhuận từ ngành du lịch tại Thanh Hóa cao hơn các ngành nghề khác là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quyết định của NĐT	3,51	0,839
E6: Thu nhập bình quân đầu người cao và đang tăng nhanh ảnh hưởng đến quyết định của NĐT vào DLTH.	3,79	0,763
E7: Số lượng khách du lịch đến Thanh Hóa được thống kê qua các năm là căn cứ ra quyết định của NĐT.	3,49	0,852

Nguồn: Kết quả khảo sát của nhóm nghiên cứu.

nhất về tầm quan trọng của các nhân tố như: “Hệ thống dịch vụ Tài chính – Ngân hàng, Trung tâm thương mại phát triển thuận lợi cho các NĐT vào du lịch” (3,51).

Kết quả thống kê mô tả các biến trong nhóm nhân tố chính trị - xã hội cho thấy: Hầu hết các NĐT đều đồng ý với các giả thuyết mà tác giả đã đưa ra về ảnh hưởng của các nhân tố này đến quyết định đầu tư

của họ, với mức độ đánh giá trên 3,55. Trong đó, yếu tố “Người dân Thanh Hóa thân thiện, mến khách” và “Đoàn kết trong nội bộ chính quyền địa phương” là 2 yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến việc ra quyết định đầu tư phát triển du lịch tại Thanh Hóa, với mức đánh giá lần lượt là 3,89; 3,84. Mặt khác, NĐT đồng ý ít nhất với tỷ lệ 3,55 và 3,61 về tầm quan trọng của các yếu tố “Địa phương có bản sắc văn hóa phong phú, đa dạng” và nhân tố “An ninh chính trị, an toàn xã hội của địa phương” ảnh hưởng đến việc ra quyết định đầu tư của họ tại Thanh Hóa.

Cuối cùng, trong nhóm nhân tố kinh tế thì nhân tố “Kinh tế Thanh Hóa nhiều năm liền phát triển với tốc độ cao và ổn định” có ảnh hưởng đến việc quyết định của NĐT thấp nhất (3,43). Ở mức cao hơn là nhân tố “Số lượng khách du lịch đến Thanh Hóa được thống kê qua các năm”, với điểm số bình quân là 3,49. Mặt khác nhóm các nhân tố được đánh giá cao như: Nguồn vốn NSNN đầu tư vào du lịch Thanh Hóa thời gian vừa qua là yếu tố nhà đầu tư quan tâm khi ra quyết định đầu tư (3,78), Thu nhập bình quân đầu người cao và đang tăng nhanh có ảnh hưởng lớn nhất đến quyết định của NĐT khi cân nhắc việc bỏ vốn đầu tư vào Thanh Hóa, với điểm số bình quân là 3,79.

3.2. Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến khả năng THVĐT ngoài NSNN phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa

3.2.1. Kết quả phân tích nhân tố khám phá và kiểm định độ tin cậy thang đo

Sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để xử lý 30 biến quan sát, tác giả loại 6 biến CP6, CP7, I2, I6, PS4, E6 do các hệ số tương quan biến tổng của các biến này đều nhỏ hơn 0,3, còn lại 24 biến quan sát thuộc 5 nhóm nhân tố đều có hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6. Trong đó, thấp nhất là nhóm N với hệ số Alpha = 0,720.

Kết quả kiểm định chứng tỏ thang đo sử dụng phù hợp, các hệ số tương quan biến tổng đều từ 0,3 trở lên (Nunnally & Bernstein, 1994). Do đó, các biến đo lường này đều chấp nhận được về mặt tin cậy và được sử dụng trong phân tích EFA.

Sử dụng phương pháp trích Principal components với phép xoay Varimax để phân tích nhân tố. Hệ số tải nhân tố (Factor loading) phải lớn hơn 0,5 mới có ý nghĩa thực tiễn. Kết quả cho thấy hệ số KMO = 0,768 > 0,5: phân tích nhân tố EFA rất thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Kết quả kiểm định Bartlett's là 4903,207 với mức ý nghĩa 0,000 < 0,005, điều này chứng tỏ dữ liệu dùng để phân tích là hoàn toàn phù hợp. Ngoài ra, hệ số tải nhân tố của các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng THVĐT đều lớn hơn 0,5; Các giá trị eigenvalue lớn hơn 1 và kiểm định phương sai cộng dồn = 55,813% (lớn hơn 50%) chứng tỏ các nhân tố này giải thích 55,813% biến thiên dữ liệu. Giá trị phương sai cộng dồn đạt yêu cầu.

Như vậy, tất cả các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu sau khi loại bỏ các biến CP6, CP7, I2, I6, PS4, E6 đều đạt giá trị hội tụ và giá trị phân biệt chấp nhận được. Phân tích nhân tố là thích hợp với dữ liệu nghiên cứu. Có 5 nhân tố được trích ra từ kết quả phân tích gồm 24 biến quan sát được dùng cho các phân tích tiếp theo.

3.2.2. Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến khả năng THVĐT ngoài NSNN phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa

Với dữ liệu có được, tác giả sử dụng mô hình hồi quy nhị phân Logistic để phân tích. Một trong những điều kiện cần để phân tích hồi quy là biến độc lập phải có tương quan với biến phụ thuộc, nếu không tương quan, ta loại biến độc lập này ra khỏi phân tích hồi quy. Vì vậy, trước khi thực hiện phân tích hồi quy, tác giả kiểm định hệ số tương quan Pearson để kiểm tra mối liên hệ tuyến tính giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc. Hệ số tương quan này càng

Bảng 2: Kết quả đánh giá độ tin cậy của thang đo

Biến	Các nhân tố chính	Conbach's Alpha
N (Tài nguyên)	5 biến: N1, N2, N3, N4, N5	0,720
CP (Chính sách thu hút vốn)	5 biến: CP1, CP2, CP3, CP4, CP5	0,810
I (Cơ sở hạ tầng)	4 biến: I1, I3, I4, I5	0,737
PS (Chính trị - xã hội)	4 biến: PS1, PS2, PS3, PS5	0,787
E (Kinh tế)	6 biến: E1, E2, E3, E4, E5, E7	0,809

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 3: Ma trận tương quan giữa các biến

Biến		THVĐT	I	N	CP	PS	E
THVĐT	Hệ số Pearson	1	0,349**	0,0378*	0,607**	0,450**	0,077
	Sig		0,000	0,048	0,000	0,000	0,051
I	Hệ số Pearson	0,349**	1	-0,051	-0,025	0,109**	0,298**
	Sig	0,000		0,198	0,536	0,006	0,000
N	Hệ số Pearson	0,378*	-0,051	1	-0,239**	0,150**	-0,035
	Sig	0,048	0,198		0,000	0,000	0,373
CP	Hệ số Pearson	0,607**	-0,025	-0,239**	1	0,027	0,086*
	Sig	0,000	0,536	0,000		0,504	0,030
PS	Hệ số Pearson	0,450**	0,109**	0,150**	0,027	1	-0,026
	Sig	0,000	0,006	0,000	0,504		0,510
E	Hệ số Pearson	0,077	0,298**	-0,035	0,086*	-0,026	1
	Sig	0,051	0,000	0,373	0,030	0,510	

**Tương quan có ý nghĩa ở mức 1%
*Tương quan có ý nghĩa ở mức 5%

Nguồn: Kết quả xử lý bằng phần mềm SPSS từ số liệu điều tra

lớn thì tương quan giữa biến độc lập và biến phụ thuộc càng chặt chẽ.

Khả năng THVĐT ngoài NSNN phát triển DLTH là biến phụ thuộc chỉ nhận 2 giá trị (0 - nếu đầu tư không tăng và 1 - nếu đầu tư tăng). Qua ma trận tương quan giữa các biến, có thể thấy các nhân tố I, N, CP, PS đều có mối tương quan đối với biến phụ thuộc (do sig đều nhỏ hơn 0,05), còn nhân tố E có sig = 0,051 > 0,05 nên không có tương quan với thu hút vốn đầu tư. Bên cạnh đó, hệ số tương quan của các biến I, N, CP, PS đều dương tức là các biến này đều có tác động tích cực đến biến phụ thuộc, điều này hoàn toàn phù hợp với giả thuyết ban đầu mà tác giả đã đưa ra. Ngoài ra, qua bảng ma trận tương quan, có thể nhận diện được vấn đề đa cộng tuyến khi các biến độc lập cũng có tương quan với nhau (biến I với PS, N với CP, PS). Dấu hiệu nghi ngờ hiện tượng đa cộng tuyến dựa vào giá trị sig tương quan giữa các biến độc lập nhỏ hơn 0,05 và giá trị tương quan Pearson lớn hơn 0,3. Tuy nhiên, hệ số tương quan Pearson giữa các biến độc lập đều nhỏ hơn 0,3 nên không có hiện tượng đa cộng tuyến. Như vậy, nhân tố E được tác giả loại khỏi mô hình nghiên cứu, các nhân tố còn lại đều phù hợp để tiếp tục phân tích hồi quy. Kết quả chạy hồi quy nhị phân Logistic sau khi đã loại biến E thể hiện qua Bảng 4.

Theo kết quả chạy ở Bảng 4, kiểm định Chi - bình phương có giá trị sig = 0,00 < 0,05 cho thấy độ phù hợp tổng quát của mô hình, các yếu tố trong mô hình đều có tác động đến quyết định của NĐT. Hệ

số R² Nagelkerke = 0,628 có nghĩa là 62,8% biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình. Mặt khác với giá trị -2LL = 334,618^a là khá nhỏ và khả năng sự đoán khá cao của mô hình (93,6%) cho thấy sự phù hợp khá tốt của mô hình phân tích. Hơn nữa, nhiều yếu tố trong mô hình ảnh hưởng có mức ý nghĩa thống kê.

Từ bảng kết quả phân tích hồi quy Logistic, ta viết được phương trình hồi quy như sau:

$$\text{Logit}(P/Y_i=1/X_i=x_i) = -19,460 + 1,219 * I + 1,215 * N + 3,042 * CP + 0,769 * PS$$

Ta có xác suất để quyết định là:

$$E(Y/X) = \frac{e^{(-19,460+1,219*I+1,215*N+3,042*CP+0,769*PS)}}{1 + e^{(-19,460+1,219*I+1,215*N+3,042*CP+0,769*PS)}}$$

Nếu một NĐT có các đánh giá về các nhân tố như sau: I=3, N=4, CP=3, PS=3. Ta có: E(Y/X) = 0,6628 hay 66,28%. Mô hình cho biết khả năng NĐT này quyết định đầu tư là 66,28%.

Giả sử với xác suất quyết định đầu tư ban đầu (P₀) là 10%, khi các yếu tố khác không đổi, xác suất thay đổi quyết định đầu tư (P₁) của các yếu tố càng lớn, thể hiện vai trò của yếu tố đó ảnh hưởng đến khả năng THVĐT càng cao và được tính theo công thức sau:

$$P_1 = \frac{P_0 * e^{Bi}}{1 - P_0(1 - e^{Bi})}$$

Kết quả tính toán xác suất thay đổi quyết định đầu

Bảng 5: Vai trò ảnh hưởng của các yếu tố

STT	Biến	B	EXP(B)	Xác suất ban đầu $P_0=10\%$	Tốc độ tăng (giảm) %	Vị trí ảnh hưởng
				P_1 (%)		
1	I	1,219	3,384	27,33	17,33	2
2	N	1,215	3,371	27,25	17,25	3
3	CP	3,042	20,956	69,96	59,96	1
4	PS	0,769	2,158	19,34	9,34	4

Nguồn: Tính toán của tác giả.

tư và vị trí ảnh hưởng của các yếu tố được thể hiện trong bảng 5.

Với $P_1 = 0,2733$ (27,33%): Khi các yếu tố khác không đổi, nếu I (cơ sở hạ tầng) được cải thiện thêm 1 đơn vị thì khả năng THVĐT sẽ là 27,33% (tăng 17,33% so với xác suất ban đầu).

$P_1 = 0,2725$ (27,25%): Khi các yếu tố khác không đổi, nếu N (tài nguyên) được cải thiện thêm 1 đơn vị thì khả năng THVĐT sẽ là 27,25% (tăng 17,25% so với xác suất ban đầu).

$P_1 = 0,6996$ (69,96%): Khi các yếu tố khác không đổi, nếu CP (chính sách thu hút vốn) được cải thiện thêm 1 đơn vị thì khả năng THVĐT sẽ là 69,96% (tăng 59,96% so với xác suất ban đầu).

$P_1 = 19,34\%$: Khi các yếu tố khác không đổi, nếu PS (chính trị - xã hội) được cải thiện thêm 1 đơn vị thì khả năng THVĐT sẽ là 19,34% (tăng 9,34% so với xác suất ban đầu).

Như vậy, trong các biến ảnh hưởng đến khả năng THVĐT, biến CP có ảnh hưởng mạnh nhất, còn lại theo thứ tự là: I, N và PS...

4. Kết luận và khuyến nghị

Kết quả nghiên cứu trên cho thấy mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến khả năng THVĐT ngoài NSNN phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa, từ đó có các khuyến nghị chính sách như sau:

Một là, nhóm nhân tố về chính sách THVĐT của chính quyền địa phương có tác động lớn nhất đến khả năng THVĐT phát triển du lịch. Điều này có nghĩa là các NĐT du lịch tại Thanh Hóa chịu sự ảnh hưởng rất lớn nhất đối với hệ thống chính sách của địa phương khi ra quyết định bỏ vốn đầu tư vào địa phương này. Đó đó, muốn thu hút đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn thì cần có hệ thống cơ chế, chính sách hấp dẫn các NĐT, thậm chí là những chính sách đặc thù cho đầu tư du lịch. Từ kết quả nghiên cứu

cho thấy địa phương cần tập trung cải thiện chính sách về hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng, kỹ thuật bên ngoài hàng rào các dự án du lịch; có chính sách hỗ trợ đất đai, giải phóng mặt bằng đặc thù riêng đối với các dự án du lịch trọng điểm; ngoài ra cũng cần tiếp tục quan tâm cải thiện chính sách ưu đãi về thuế, phí lệ phí, chính sách tín dụng.

Hai là, nhân tố cơ sở hạ tầng có tác động cùng chiều đến khả năng THVĐT phát triển du lịch. Đây là nhóm nhân tố được các NĐT đánh giá quan trọng thứ hai sau nhóm chính sách. Nếu cơ sở hạ tầng được đầu tư đồng bộ thì sẽ thu hút được rất nhiều các NĐT về với Thanh Hóa – mảnh đất có nhiều danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử nổi tiếng và là cửa ngõ trong hành lang kinh tế Nam đồng bằng sông Hồng - Bắc Trung Bộ. Để khai thác hiệu quả được những yếu tố trong nhân tố hạ tầng, Thanh Hóa cần tập trung đầu tư phát triển hệ thống giao thông vận tải đồng bộ như sân bay, cảng nước sâu, đường giao thông và cơ sở hạ tầng tại các khu du lịch.

Ba là, nhân tố tài nguyên du lịch có tác động dương đến khả năng THVĐT phát triển ngành du lịch tỉnh Thanh Hóa. Điều này có nghĩa là muốn nâng cao khả năng THVĐT phát triển ngành du lịch thì tỉnh Thanh Hóa cần đầu tư kinh phí bảo vệ và khai thác có hiệu quả tài nguyên du lịch hiện nay bao gồm cả tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn. Thực tế tài nguyên DLTH còn chưa được địa phương khai thác phát triển du lịch hiệu quả. Do đó, Thanh Hóa cần làm tốt hơn nữa công tác bảo tồn phát huy các tiềm năng về du lịch địa phương, đồng thời quảng bá hình ảnh, tiềm năng du lịch nhằm thu hút đầu tư phát triển du lịch.

Bốn là, nhóm nhân tố chính trị - xã hội cũng là nhóm nhân tố có tác động cùng chiều đến khả năng THVĐT phát triển du lịch. Các NĐT du lịch tại Thanh Hóa cho rằng các yếu tố như: Đoàn kết

trong nội bộ chính quyền địa phương có ảnh hưởng lớn đến việc xem xét ra quyết định của NĐT; an ninh chính trị, an toàn xã hội của địa phương là nhân tố giúp NĐT yên tâm đầu tư; và người dân Thanh Hóa thân thiện, mến khách là yếu tố ảnh hưởng đến việc ra quyết định đầu tư phát triển du lịch tại Thanh Hóa. Do đó, Thanh Hóa cần có giải pháp để thay đổi hình ảnh địa phương nhất là xây dựng hình ảnh con người Thanh Hóa tốt đẹp trong mắt bạn bè trong nước và quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- Dunning, J. & Narula, R. (1996), *Foreign direct investment and governments: Catalysts for Economic Restructuring*, Routledge, London.
- Gilmore, A., O'Donnell, A., Carson, D. & Cummins, D. (2003), 'Factors influencing foreign direct investment and international joint ventures: A comparative study of Northern Ireland and Bahrain', *International Marketing Review*, 20(2), 195-215.
- Hà Nam Khánh Giao, Lê Quang Huy & Nguyễn Thị Cẩm Hồng (2013), 'Khảo sát các yếu tố thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị', *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, 3(6), 19-30.
- Hoang Thi Thu (2008), 'Regional determinants of foreign direct investment inflows in Viet Nam', PhD Dissertation, Faculty of Economics, Chulalongkorn University, Thai Land.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2012), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, nhà xuất bản Hồng Đức.
- Lê Hoàng Bá Huyền, Phạm Bích Thu (2017), 'Nghiên cứu về tiềm năng tự nhiên cho phát triển du lịch bền vững ở tỉnh Thanh Hoá', *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Phát triển du lịch bền vững ở các nước Tiểu vùng sông Me Kong*, Trường đại học Nakhon Phanom, Thái Lan.
- Likert, R. (1932), *A technique for the measurement of attitudes*, New York University.
- Nguyễn Mạnh Toàn (2010), 'Các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam', *Tạp chí khoa học & công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 5(40), 270-276.
- Nunnally, J.C. & Bernstein, I.H. (1994), *Psychometric theory*, New York: McGraw-Hill.
- Phạm Tấn, Vương Hải Yến (2015), *Xứ Thanh những điểm đến du lịch hấp dẫn*, nhà xuất bản Thanh Hóa.